

bastnasite, xenotime, gadolinite) nhưng không bao gồm manazite và các quặng khác được sử dụng duy nhất hoặc chủ yếu để tách uranium hoặc thorium (nhóm 26.12)

(11) Các chất làm mờ (opacifier) dùng trong tráng men, thu được bằng cách xử lý cát zircon (làm sạch bằng axit hydrochloric và đưa về kích thước micro).

(12) Tinh quặng molybdenite thu được từ quặng molybdenum bằng một số các phương pháp vật lý nhất định như: rửa, nghiền, tuyển nổi và bằng phương pháp xử lý nhiệt (trừ nung) nhằm loại bỏ các dấu vết của nước, dầu để dùng cho mục đích phi luyện kim (dầu nhờn).

(13) Nsutite là quặng manganese có chứa không ít hơn 79% oxit manganese tính theo trọng lượng, không sử dụng trong công nghiệp luyện kim để tách manganese mà để dùng trong pin điện.

(14) Cryolite tự nhiên, chủ yếu thu được từ Greenland, màu trắng tuyết, đôi khi nhuộm màu, sáng bóng và hầu như trong suốt, được dùng như chất gây chảy đặc biệt trong việc sản xuất nhôm bằng điện phân; chiolite tự nhiên, mà, giống như criolite, có thể được xem như là natri fluoroaluminat. Nhóm này không bao gồm các fluoride được sản xuất bằng hoá chất có thành phần tương tự đối với cryolite và chiolite (nhóm 28.26).

Nhóm này không bao gồm đá quý và đá bán quý thuộc Chương 71.

Chương 26 **Quặng, xỉ và tro**

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Xi hay các phế liệu công nghiệp tương tự đã được gia công như đá dăm (nhóm 25.17);

(b) Magiê carbonat tự nhiên (magnesite) đã hoặc chưa nung (nhóm 25.19);

(c) Cặn từ thùng chứa dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ, chứa chủ yếu là các loại dầu này (nhóm 27.10);

(d) Xi bazơ thuộc Chương 31;

(e) Sợi xi, bông len đá (rock wool) hoặc các loại sợi khoáng tương tự (nhóm 68.06);

(f) Phế liệu hoặc mảnh vụn của kim loại quý hay kim loại dát phủ bằng kim loại quý; phế liệu hoặc phế thải khác chứa kim loại quý hoặc hỗn hợp kim loại quý, thuộc loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý (nhóm 71.12 hoặc 85.49); hoặc

(g) Đồng, niken hay coban sten sản xuất bằng quy trình nấu chảy (Phần XV).

2. Theo mục đích của các nhóm từ 26.01 đến 26.17, thuật ngữ "quặng" là khoáng sản của nhiều thực thể khoáng chất thường được dùng trong công nghiệp luyện kim để tách thủy ngân, kim loại thuộc nhóm 28.44 hoặc các kim loại thuộc Phần XIV hoặc XV, ngay cả khi các quặng này không dùng để luyện kim.

xenotime, gadolinite), but not including monazites and other ores used solely or principally for the extraction of uranium or thorium (heading 26.12).

(11) Opacifiers used in enamelling, obtained by the treatment (purification with hydrochloric acid and micronisation) of zircon sand.

(12) Molybdenite "concentrates" obtained from molybdenum ores by certain physical treatments such as washing, grinding, flotation and by heat treatment (other than calcination) designed to drive off traces of oil and water, for non-metallurgical uses (lubrication).

(13) Nsutite, a manganese ore containing not less than 79 % by weight of manganese oxides, not used in the metallurgical industry for the extraction of manganese hut in electric batteries.

(14) Natural cryolite, obtained mainly from Greenland, snow-white, occasionally tinged with colour, shiny and almost transparent, used as a flux particularly in the electrolytic production of aluminium; natural chiolite, which, like cryolite, may be regarded as a sodium fluoroaluminat. The heading excludes chemically produced fluorides of similar composition to cryolite and chiolite (heading 28.26)

The heading does not cover precious or semi-precious stones of Chapter 71.

Chapter 26 **Ores, slag and ash**

Notes.

1.- This Chapter does not cover:

(a) Slag or similar industrial waste prepared as macadam (heading 25.17);

(b) Natural magnesium carbonate (magnesite), whether or not calcined (heading 25.19);

(c) Sludges from the storage tanks of petroleum oils, consisting mainly of such oils (heading 27.10);

(d) Basic slag of Chapter 31;

(e) Slag wool, rock wool or similar mineral wools (heading 68.06);

(f) Waste or scrap of precious metal or of metal clad with precious metal; other waste or scrap containing precious metal or precious metal compounds, of a kind used principally for the recovery of precious metal (heading 71.12 or 85.49); or

(g) Copper, nickel or cobalt mattes produced by any process of smelting (Section XV).

2.- For the purposes of headings 26.01 to 26.17, the term "ores" means minerals of mineralogical species actually used in the metallurgical industry for the extraction of mercury, of the metals of heading 28.44 or of the metals of Section XIV or XV, even if they are intended for non-metallurgical purposes. Headings

Tuy nhiên, các nhóm từ 26.01 đến 26.17 không bao gồm các loại khoáng đã qua các quy trình không thông thường đối với ngành công nghiệp luyện kim.

3. Nhóm 26.20 chỉ áp dụng đối với:

(a) Xi, tro và cặn dùng trong công nghiệp tách kim loại hay dùng để sản xuất các hợp kim hoá học, trừ tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị (nhóm 26.21); và

(b) Xi, tro và cặn chứa arsen, có chứa hay không chứa kim loại, là loại dùng để tách arsen hoặc kim loại hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hoá học của chúng.

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của phân nhóm 2620.21, "cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ" nghĩa là cặn thu được từ các thùng chứa xăng pha chì và các hợp chất chì chống kích nổ (ví dụ, chì tetraethyl), và bao gồm chủ yếu là chì, hợp chất chì và ôxít sắt.

2. Xi, tro và cặn chứa arsen, thủy ngân, tali hoặc các hỗn hợp của chúng, thuộc loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hoá học của chúng, được phân loại vào phân nhóm 2620.60.

KHÁI QUÁT CHUNG

Các nhóm 26.01 đến 26.17 được **giới hạn** cho những quặng kim loại và những tinh quặng mà chúng:

(A) Là các mẫu khoáng vật thực thể sử dụng trong công nghiệp luyện kim để tách các kim loại thuộc phần XIV hoặc XV, thủy ngân hoặc các kim loại thuộc nhóm 28.44, ngay cả khi chúng không dùng để luyện kim, và.

(B) Không phải chịu các quá trình không thông thường đối với ngành công nghiệp luyện kim.

Khái niệm "**quặng**" áp dụng cho các khoáng sản chứa kim loại liên kết với các chất và được khai thác từ mỏ. Nó cũng áp dụng cho các kim loại tự nhiên dưới dạng quặng nghèo (ví dụ các loại cát có chứa kim loại).

Quặng cho các quy trình luyện kim đôi khi được đưa ra thị trường trước khi chế biến. Các quá trình chế biến quan trọng nhất là làm giàu quặng.

Đối với các nhóm 26.01 đến 26.17, thì thuật ngữ "**tinh quặng**" được áp dụng cho quặng mà một phần hoặc toàn bộ các tạp chất được loại bỏ bằng cách xử lý đặc biệt hoặc là vì các tạp chất đó có thể làm trở ngại cho các quy trình luyện kim hoặc loại bỏ với mục đích tiết kiệm trong vận chuyển.

Những quy trình mà các sản phẩm nhóm 26.01 đến 26.17 có thể trải qua, bao gồm cả các quy trình vật lý, hoá lý hoặc hoá học với điều kiện là các biện pháp này là thông thường đối với sự làm giàu quặng để tách kim loại. Loại trừ các thay đổi do kết quả nung, thiêu, hoặc đốt cháy (có hoặc không có sự thiêu kết

26.01 to 26.17 do not, however, include minerals which have been submitted to processes not normal to the metallurgical industry.

3.- Heading 26.20 applies only to:

(a) Slag, ash and residues of a kind used in industry either for the extraction of metals or as a basis for the manufacture of chemical compounds of metals, excluding ash and residues from the incineration of municipal waste (heading 26.21); and

(b) Slag, ash and residues containing arsenic, whether or not containing metals, of a kind used either for the extraction of arsenic or metals or for the manufacture of their chemical compounds.

Subheading Notes.

1. For the purposes of subheading 2620.21, "leaded gasoline sludges and leaded anti-knock compound sludges" mean sludges obtained from storage tanks of leaded gasoline and leaded anti-knock compounds (for example, tetraethyl lead), and consisting essentially of lead, lead compounds and iron oxide.

2. Slag, ash and residues containing arsenic, mercury, thallium or their mixtures, of a kind used for the extraction of arsenic or those metals or for the manufacture of their chemical compounds, are to be classified in subheading 2620.60.

GENERAL

Headings 26.01 to 26.17 are **limited** to metallic ores and concentrates which:

(A) Are of mineralogical species actually used in the metallurgical industry for the extraction of the metals of Section XIV or XV, of mercury or of the metals of heading 28.44, even if they are intended for non-metallurgical purposes, and

(B) Have not been submitted to processes not normal to the metallurgical industry.

The term "**ores**" applies to metalliferous minerals associated with the substances in which they occur and with which they are extracted from the mine; it also applies to native metals in their gangue (e.g., metalliferous sands).

Ores are seldom marketed before "preparation" for subsequent metallurgical operations. The most important preparatory processes are those aimed at concentrating the ores.

For the purposes of headings 26.01 to 26.17, the term "**concentrates**" applies to ores which have had part or all of the foreign matter removed by special treatments, either because such foreign matter might hamper subsequent metallurgical operations or with a view to economical transport.

Processes to which products of headings 26.01 to 26.17 may have been submitted include physical, physico-chemical or chemical operations, provided they are normal to the preparation of the ores for the extraction of metal. With the exception of changes resulting from calcination, roasting or firing (with or

những quy trình này không được làm biến đổi thành phần hoá học của hợp chất cơ bản mà cho ra loại kim loại mong muốn.

Các quy trình vật lý hoặc hoá-lý này bao gồm nghiền, nghiền nhỏ, tách bằng từ tính, tách bằng trọng lực, tuyển nổi, sàng lọc, phân loại, thiêu kết bột (ví dụ bằng cách nung kết hoặc vê viên) thành các hạt, viên bi, viên gạch... (có hoặc không thêm lượng nhỏ các chất kết dính) làm khô, nung, thiêu để oxit hoá, khử hoặc từ hoá quặng... (nhưng không được nung cho các mục đích sulphate hoá, clorua hoá)

Các quá trình hoá học nhằm mục đích loại các chất không mong muốn (ví dụ sự hoà tan).

Các tinh quặng thu được bằng quy trình xử lý, trừ các biện pháp nung hoặc thiêu, mà các biện pháp này làm thay đổi thành phần hoá học hoặc cấu trúc tinh thể của quặng cơ bản thì sẽ **bị loại trừ** (phần chung **Chương 28**). Cũng loại trừ các sản phẩm ít nhiều tinh khiết thu được bằng cách lặp lại biến đổi vật lý (kết tinh phân đoạn, thăng hoa, v.v.), kể cả khi không có thay đổi trong thành phần hoá học cơ bản của quặng.

Quặng thuộc các nhóm 26.01 đến 26.17 được dùng vì mục đích thương mại gồm:

(1) Kim loại quý đã định nghĩa trong chương 71 (nghĩa là vàng, bạc, platin, iridium, osmium, palladium, rhodium và ruthenium)

(2) Các kim loại cơ bản trong luyện kim được đề cập trong phần XV (có nghĩa là sắt, đồng, niken, nhôm, chì, kẽm, thiếc, wolfram, molipden, tantalum, coban, bismuth, cadmium, titan, zircon, antimon, mangan, crom, germanium, vanadium, beryllium, gallium, hafnium, indium, niobium (colombium, rhenium, thallium).

(3) Thủy ngân thuộc nhóm 28.05

(4) Các kim loại thuộc nhóm 28.44

Trong một số trường hợp, các quặng được sử dụng để điều chế hợp kim như hợp kim ferro-manganese hoặc ferro-chromium.

Trừ trường hợp có các yêu cầu khác, các quặng và tinh quặng bao gồm từ hai loại khoáng vật trở lên sẽ được phân loại ở các nhóm 26.01 đến 26.17 một cách phù hợp bằng việc áp dụng qui tắc giải thích chung 3(b) hoặc không đủ sẽ theo sự áp dụng qui tắc 3(c).

Các nhóm 26.01 đến 26.17 **không bao gồm**:

(a) Các khoáng sản có chứa các kim loại trên nếu:

(i) Chúng đã được phân loại ở nhóm khác. Ví dụ quặng pyrite sắt không nung (**nhóm 25.02**) cryolite và chiolite tự nhiên (**nhóm 25.30**).

(ii) Các kim loại không được tách cho mục đích thương mại. Ví dụ các chất màu từ đất màu, alunite hoặc alumstone (**nhóm 25.30**), các loại đá quý và đá bán quý (**Chương 71**).

(b) Các loại khoáng sản mà hiện đang được sử dụng để chiết tách magiê, như dolomite (**nhóm 25.18**),

without agglomeration), such operations must not alter the chemical composition of the basic compound which furnishes the desired metal.

The physical or physico-chemical operations include crushing, grinding, magnetic separation, gravimetric separation, flotation, screening, grading, agglomeration of powders (e.g., by sintering or pelleting) into grains, balls or briquettes (whether or not with the addition of small quantities of binders), drying, calcination, roasting to oxidise, reduce or magnetise the ore, etc. (but not roasting for purposes of sulphating, chloridating, etc.).

The chemical processes are aimed at eliminating the unwanted matter (e.g., dissolution).

Concentrates of ores obtained by treatments, other than calcining or roasting, which alter the chemical composition or crystallographic structure of the basic ore are **excluded** (generally **Chapter 28**). Also excluded are more or less pure products obtained by repeated physical changes (fractional crystallisation, sublimation, etc.), even if there has been no change in the chemical composition of the basic ore.

The ores of headings 26.01 to 26.17 are used commercially to obtain:

(1) The precious metals as defined in Chapter 71 (viz., silver, gold, platinum, iridium, osmium, palladium, rhodium and ruthenium).

(2) The metallurgical base metals referred to in Section XV (viz., iron, copper, nickel, aluminium, lead, zinc, tin, tungsten (wolfram), molybdenum, tantalum, cobalt, bismuth, cadmium, titanium, zirconium, antimony, manganese, chromium, germanium, vanadium, beryllium, gallium, hafnium, indium, niobium (colombium, rhenium, thallium).

(3) Mercury of heading 28.05.

(4) Metals of heading 28.44.

In certain cases, the ores are used to obtain alloys such as ferromanganese or ferro-chromium.

Except where the context otherwise requires, ores and concentrates comprising more than one mineralogical species are to be classified in headings 26.01 to 26.17 as appropriate by application of General Interpretative Rule 3 (b) or failing that by application of Rule 3 (c).

Headings 26.01 to 26.17 **do not cover**:

(a) Minerals containing the above metals if:

(i) They are specified in another heading, e.g., unroasted iron pyrites (**heading 25.02**), natural cryolite and natural chiolite (**heading 25.30**).

(ii) The metals are not extracted commercially, e.g., earth colours, alunite or alumstone (**heading 25.30**), precious or semi-precious stones (**Chapter 71**).

(b) The minerals which at present are used for the extraction of magnesium, i.e., dolomite (**heading**

magnesite hoặc giobertite (**nhóm 25.19**) và carnallite (**nhóm 31.04**).

(c) Các khoáng của các kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ nhóm 28.05 (ví dụ như lithium, natri, potassium, rubidium, caesium, canxi, strontium và barium), những khoáng này bao gồm muối (**nhóm 25.01**) baryte và witherite (**nhóm 25.11**) strontianite, celestite, spar Iceland và aragonite (**nhóm 25.30**).

(d) Kim loại tự nhiên (ví dụ các cục hoặc các hạt) và các hợp kim được tách từ quặng nghèo hoặc quặng giàu, các kim loại tự sinh (sửa lại: tự nhiên) và hợp kim tự nhiên này đã được phân loại ở **Phần XIV** hoặc **XV**.

(e) Các quặng của các kim loại đất hiếm thuộc **nhóm 25.30**.

26.01 - Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung.

- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pyrite sắt đã nung:

2601.11 - - Chưa nung kết

2601.12 - - Đã nung kết

2601.20 - Pyrite sắt đã nung

Các quặng chính thường được phân loại trong nhóm này là:

(a) Hematite đỏ, bao gồm quặng sắt có ánh kim và martite - sắt oxit - và hematite nâu (minette) - oxit sắt đã hydrate hoá có chứa sắt và canxi carbonate.

(b) Limonite, sắt oxit đã hydrate hóa

(c) Magnetite, oxit sắt từ

(d) Siderite hoặc chalybite, sắt carbonate.

(e) Sắt pyrite đã nung hoặc xi pirit đã hoặc chưa thiêu kết.

Nhóm này cũng bao gồm quặng sắt và tinh quặng sắt với hàm lượng mangan ít hơn 20% tính theo trọng lượng khô (quặng và tinh quặng làm giàu đã gia nhiệt tới nhiệt độ 105 đến 110°C (xem chú giải nhóm 26.02). Tùy thuộc vào hàm lượng mangan mà các quặng được biết đến như một trong hai quặng sắt chứa mangan hoặc quặng mangan chứa sắt.

Nhóm này **loại trừ** magnetite đã nghiền mịn và các quặng sắt nghiền mịn để sử dụng làm các chất màu (**Chương 32**).

26.02 - Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô.

Các quặng chính thường được phân loại trong nhóm này là:

(a) Braunite, mangan oxit

(b) Rhodochrosite (hoặc dialogite) mangan carbonate

25.18, magnesite or giobertite (**heading 25.19**) and carnallite (**heading 31.04**).

(c) Minerals of the alkaline or alkaline-earth metals of heading 28.05 (i.e., lithium, sodium, potassium, rubidium, caesium, calcium, strontium and barium); such minerals include salt (**heading 25.01**), barytes and witherite (**heading 25.11**), strontianite, celestite, Iceland spar and aragonite (**heading 25.30**).

(d) Native metals (e.g., nuggets or grains) and natural alloys separated from their gangues or matrices, such native metals and natural alloys being classified in **Section XIV** or **XV**.

(e) Ores of the rare earth metals of **heading 25.30**.

26.01 - Iron ores and concentrates, including roasted iron pyrites.

- Iron ores and concentrates, other than roasted iron pyrites:

2601.11 - - Non-agglomerated

2601.12 - - Agglomerated

2601.20 - Roasted iron pyrites

The principal ores generally classified in this heading are:

(a) Red haematite, including specular iron ore and martite - iron oxides - and brown haematite (minettes) - hydrated iron oxide containing iron and calcium carbonates.

(b) Limonite, hydrated iron oxide.

(c) Magnetite, magnetic iron oxide.

(d) Siderite or chalybite, iron carbonate.

(e) Roasted iron pyrites or pyrites cinders, whether or not agglomerated.

The heading also covers iron ores and concentrates with a manganese content of less than 20 % calculated on the dry weight (the ores and concentrates being heated to a temperature of 105 to 110 °C) (see Explanatory Note to heading 26.02). Depending upon their manganese content, these ores are known either as manganese iron ores or as ferruginous manganese ores.

The heading **excludes** finely ground magnetite and other finely ground iron ores for use as pigments (**Chapter 32**).

26.02 - Manganese ores and concentrates, including ferruginous manganese ores and concentrates with a manganese content of 20 % or more, calculated on the dry weight.

The principal ores generally covered by this heading are:

(a) Braunite, manganese oxide.

(b) Rhodochrosite (or dialogite), manganese carbonate.

- (c) Hausmannite, saline mangan oxit
- (d) Manganite, mangan oxit đã hydrat hoá
- (e) Psilomelane, mangan dioxit đã hydrate hoá
- (f) Pyrolusite (hoặc polianite), mangan dioxit

Nhóm này cũng bao gồm quặng và tinh quặng mangan chứa sắt, với hàm lượng mangan từ 20% trở lên tính theo trọng lượng khô (quặng và tinh quặng đã gia nhiệt tới nhiệt độ từ 105 đến 110°C); những loại với hàm lượng mangan nhỏ hơn 20% tính theo trọng lượng khô bị **loại trừ (nhóm 26.01)**.

Nhóm này cũng **loại trừ** pyrolusite được chế biến cho sử dụng trong pin khô (**nhóm 25.30**).

26.03 - Quặng đồng và tinh quặng đồng.

Các quặng chính được phân loại trong nhóm này là:

- (a) Atacamite, đồng hydroxychloride tự nhiên
- (b) Azurite, đồng carbonat bazơ
- (c) Bornite (hoặc erubescite) sulphua của đồng và sắt
- (d) Bourmonite, sulphua của đồng, chì và antimony
- (e) Brochantite, sulphate đồng bazơ.
- (f) Chalcocite, đồng sulphua
- (g) Chalcopyrite (đồng pyrite), sulphua của đồng và sắt
- (h) Chrysocolla, đồng silicate đã hydrat hoá
- (ij) Covellite, đồng sulphua
- (k) Cuprite, cuprous oxide
- (l) Dioptase, đồng silicate
- (m) Quặng đồng xám (thường có chứa bạc) là sulphua đồng và sulphua antimon (tetrahedrite hoặc fahlerz) hoặc sulphua đồng và sulphua arsenic (tennantite, enargite)
- (n) Malachite, đồng carbonat bazơ

- (o) Tenorite, cupric oxide

26.04 - Quặng niken và tinh quặng niken

Các quặng chính thường được phân loại trong nhóm này là:

- (a) Garnierite, silicat kép của niken và magnesium
- (b) Niccolite (nickelin), niken arsenide
- (c) Pentlandite, sulphide niken và sulphide sắt
- (d) Pyrrhotite có chứa niken, sắt sulphide có chứa niken

26.05 - Quặng coban và tinh quặng coban

Các quặng chính thường được phân loại trong nhóm này là:

- (c) Hausmannite, saline manganese oxide.
- (d) Manganite, hydrated manganese oxide.
- (e) Psilomelane, hydrated manganese dioxide.
- (f) Pyrolusite (or polianite), manganese dioxide.

The heading also covers ferruginous manganese ores and concentrates, provided they have a manganese content of 20 % or more, calculated on the dry weight (the ores and concentrates being heated to a temperature of 105 to 110 °C); those with a manganese content of less than 20 % calculated on the dry weight are **excluded (heading 26.01)**.

The heading also **excludes** pyrolusite prepared for use in dry batteries (**heading 25.30**).

26.03 - Copper ores and concentrates.

The principal ores generally classified in this heading are:

- (a) Atacamite, natural copper hydroxychloride.
- (b) Azurite, basic copper carbonate.
- (c) Bornite (or erubescite), sulphide of copper and iron.
- (d) Bourmonite, sulphide of copper, lead and antimony.
- (e) Brochantite, basic copper sulphate.
- (f) Chalcocite, copper sulphide.
- (g) Chalcopyrite (copper pyrites), sulphide of copper and iron.
- (h) Chrysocolla, hydrated copper silicate.
- (ij) Covellite, copper sulphide.
- (k) Cuprite, cuprous oxide.
- (l) Dioptase, copper silicate.
- (m) Grey copper ore (often silver-bearing), a sulphide of copper and antimony (tetrahedrite or fahlerz) or a sulphide of copper and arsenic (tennantite, enargite).
- (n) Malachite, basic copper carbonate.

- (o) Tenorite, cupric oxide

26.04 - Nickel ores and concentrates.

The principal ores generally classified in this heading are:

- (a) Garnierite, double silicate of nickel and magnesium.
- (b) Niccolite (nickelin), nickel arsenide.
- (c) Pentlandite, sulphide of nickel and iron.
- (d) Nickeliferous pyrrhotite, nickel-bearing iron sulphide.

26.05 - Cobalt ores and concentrates.

The principal ores generally classified in this heading are:

- (a) Cobaltite, sulphide cobalt và arsenide cobalt.
- (b) Heterogenite, oxit coban đã hydrate hoá
- (c) Linnaeite, sulphide cobalt và sulphide niken
- (d) Smaltite, cobalt arsenide.

26.06 - Quặng nhôm và tinh quặng nhôm

Nhóm này bao gồm boxit (oxit nhôm đã hydrate hoá có chứa oxit sắt và oxit silic vv... với các tỷ lệ khác nhau.)

Nhóm này cũng bao gồm boxit, đã xử lý nhiệt (1200°C đến 1400°C) thích hợp để sử dụng trong luyện kim để sản xuất nhôm (phương pháp khử hoàn nguyên nhiệt carbon trong lò nung điện, phương pháp Gross...) hoặc cho mục đích khác (đặc biệt cho sản xuất vật liệu mài).

26.07 - Quặng chì và tinh quặng chì

Các quặng chính thường được phân loại trong nhóm này là:

- (a) Anglesite, chì sulphate
- (b) Cerussite, chì carbonate
- (c) Galena, chì sulphide, thường có chứa bạc
- (d) Pyromorphite, phosphate chì và chloride chì

26.08 - Quặng kẽm và tinh quặng kẽm

Các quặng chính thường được phân loại trong nhóm này là:

- (a) Blende (sphalerite), kẽm sulphide
- (b) Hemimorphite (hoặc calamine), kẽm hydrosilicate
- (c) Smithsonite, kẽm carbonate
- (d) Zincite, kẽm oxit.

26.09 - Quặng thiếc và tinh quặng thiếc

Các quặng chính thường được phân loại trong nhóm này là:

- (a) Cassiterite (hoặc tin-stone), thiếc oxit
- (b) Stannite (hoặc thiếc pyrite), muối sulphide của thiếc, đồng và sắt

26.10 - Quặng crom và tinh quặng crom.

Nhóm này bao gồm chromite (hoặc quặng sắt crom) có nghĩa là dạng oxit của crom và sắt.

26.11 - Quặng vonfram và tinh quặng vonfram.

Các quặng chính thường được phân loại trong nhóm này là:

- (a) Ferberite, tungstate sắt
- (b) Hubnerite, mangan tungstate
- (c) Scheelite, canxi tungstate
- (d) Wolframite, tungstate của sắt và mangan.

26.12 - Quặng urani hoặc quặng thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori.

- (a) Cobaltite, sulphide and arsenide of cobalt.
- (b) Heterogenite, hydrated oxide of cobalt.
- (c) Linnaeite, sulphide of cobalt and nickel.
- (d) Smaltite, cobalt arsenide.

26.06 - Aluminium ores and concentrates.

This heading covers bauxite (hydrated aluminium oxide containing variable proportions of iron oxide, silica, etc.).

The heading also covers bauxite, heat-treated (1,200 °C to 1,400 °C) suitable for use in metallurgy for the manufacture of aluminium (carbo-thermo-reduction in electric furnace, Gross, etc., processes) or for other uses (in particular, for the manufacture of abrasives).

26.07 - Lead ores and concentrates.

The principal ores generally classified in this heading are:

- (a) Anglesite, lead sulphate.
- (b) Cerussite, lead carbonate.
- (c) Galena, lead sulphide, often silver-bearing.
- (d) Pyromorphite, phosphate and chloride of lead.

26.08 - Zinc ores and concentrates.

The principal ores generally classified in this heading are:

- (a) Blende (sphalerite), zinc sulphide.
- (b) Hemimorphite (or calamine), zinc hydrosilicate.
- (c) Smithsonite, zinc carbonate.
- (d) Zincite, zinc oxide.

26.09 - Tin, ores and concentrates.

The principal ores generally classified in this heading are:

- (a) Cassiterite (or tin-stone), tin oxide.
- (b) Stannite (or tin pyrites), sulphide of tin, copper and iron.

26.10 - Chromium ores and concentrates.

This heading covers chromite (or chrome iron ore), i.e., oxide of chromium and iron.

26.11 - Tungsten ores and concentrates.

The principal ores generally classified in this heading are:

- (a) Ferberite, iron tungstate.
- (b) Hubnerite, manganese tungstate.
- (c) Scheelite, calcium tungstate.
- (d) Wolframite, tungstate of iron and manganese.

26.12 - Uranium or thorium ores and concentrates.

2612.10 - Quặng urani và tinh quặng urani

2612.20 - Quặng thori và tinh quặng thori

Các quặng chính thường được phân loại trong nhóm này là:

- (a) Autunite, muối phosphate của uranium và canxi đã hydrate hoá
- (b) Brannerite, uranium titanate
- (c) Carnotite, muối vanadate của uranium và kali đã hydrate hoá
- (d) Coffinite, silicate uranium.
- (e) Davidite, uranium sắt titanate
- (f) Parsonsite, muối phosphate của uranium và chì đã hydrate hoá
- (g) Pitchblende và uraninite, muối oxit uranium
- (h) Torbernite (hoặc chalcocite) muối phosphate uranium và đồng đã hydrate hoá
- (ij) Tyuyamunite, muối vanadate của uranium và canxi đã hydrate hoá
- (k) Uranophane, canxi uranium silicate
- (l) Uranothorianite, uranium oxit và thorium oxit

Các loại quặng thorium chính thường được phân loại trong nhóm này là:

- (a) Monazite, muối phosphate của thorium và các đất hiếm
- (b) Thorite, silicate thorium đã hydrate hoá

Nhóm này loại trừ các sản phẩm được biết trong thương mại như "các tinh quặng" của uranium mà chúng được điều chế từ những quá trình không thông thường đối với công nghiệp luyện kim (**nhóm 28.44**)

26.13 - Quặng molipden và tinh quặng molipden.

2613.10 - Đã nung

2613.90 - Loại khác

Các loại quặng molipden chính thường được phân loại trong nhóm này là:

- (a) Molybdenite, Molybdenum sulphide
- (b) Wulfenite, chì molybdate

Nhóm này cũng bao gồm tinh quặng molybdenite đã nung ("molybdic oxit kỹ thuật") thu được bằng cách chỉ nung các tinh quặng molybdenite.

Nhóm này **không bao gồm molybdenite** được chế biến làm chất bôi trơn (**nhóm 25.30**).

26.14 - Quặng titan và tinh quặng titan

Các quặng chính được phân loại trong nhóm này là:

- (a) Ilmenit (hoặc quặng sắt chứa titan), sắt titanate
- (b) Rutile, anatase và brookite, titan oxit

Nhóm này **loại trừ** các quặng titan đã nghiền mịn để

2612.10 - Uranium ores and concentrates

2612.20 - Thorium ores and concentrates

The principal uranium ores generally classified in this heading are:

- (a) Autunite, hydrated phosphate of uranium and calcium.
- (b) Brannerite, uranium titanate.
- (c) Carnotite, hydrated vanadate of uranium and potassium.
- (d) Coffinite, uranium silicate.
- (e) Davidite, uranium iron titanate.
- (f) Parsonsite, hydrated phosphate of uranium and lead.
- (g) Pitchblende and uraninite, saline uranium oxides.
- (h) Torbernite (or chalcocite), hydrated phosphate of uranium and copper.
- (ij) Tyuyamunite, hydrated vanadate of uranium and calcium.
- (k) Uranophane, calcium-uranium silicate.
- (l) Uranothorianite, oxide of uranium and thorium.

The principal thorium ores generally classified in this heading are:

- (a) Monazite, phosphate of thorium and rare earths.
- (b) Thorite, hydrated thorium silicate.

The heading excludes those products known in trade as "concentrates" of uranium which are obtained by processes not normal to the metallurgical industry (**heading 28.44**).

26.13 - Molybdenum ores and concentrates.

2613.10 - Roasted

2613.90 - Other

The principal molybdenum ores generally classified in this heading are:

- (a) Molybdenite, molybdenum sulphide.
- (b) Wulfenite, lead molybdate.

The heading also covers roasted molybdenite concentrates ("technical molybdic oxide", obtained by merely roasting molybdenite concentrates).

The heading excludes molybdenite prepared for use as a lubricant (heading 25.30).

26.14 - Titanium ores and concentrates.

The principal ores generally classified in this heading are:

- (a) Ilmenite (or titaniferous iron ore), iron titanate.
- (b) Rutile, anatase and brookite, titanium oxides.

The heading **excludes** finely ground titanium ores for

sử dụng làm chất màu (**Chương 32**).

26.15 - Quặng niobi, tantali, vanadi hay zircon và tinh quặng của các loại quặng đó.

2615.10 - Quặng zircon và tinh quặng zircon

2615.90 - Loại khác

Các loại quặng zirconium chính được phân loại trong nhóm này là:

- (a) Baddeleyite, zirconium oxit
- (b) Zircon và cát zircon, zirconium silicate zirconium (khi ở dạng đá quý, zircon được xếp vào **nhóm 71.03**).

Các quặng tantalum và niobium (columbium) chính thường được phân loại trong nhóm này là: tantalite và niobite (columbite) (có nghĩa là tantaloniobate của sắt và mangan)

Các quặng vanadium chính thường được phân loại trong nhóm này là:

- (a) Descloizite, vanadat bazơ của chì và kẽm
- (b) Patronite, vanadium sulphide.
- (c) Roscoelite (vanadium mica) phức chất vanado-silicate của nhôm và magiê
- (d) Vanadinite, muối vanadate chì và chloride chì

Vanadium oxit nóng chảy thu được bằng các quá trình xử lý, trừ nung hoặc thiêu, mà làm biến đổi thành phần hoá học hoặc cấu trúc tinh thể của quặng cơ bản thì được **loại trừ** (thường thuộc **Chương 28**)

Nhóm này cũng **loại trừ** cát zircon cỡ hạt micro để sử dụng như một chất làm đục trong sản xuất men (**nhóm 25.30**).

26.16 - Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý

2616.10 - Quặng bạc và tinh quặng bạc

2616.90 - Loại khác

Các quặng chính thường được phân loại trong nhóm này là:

- (a) Argentite, bạc sulphide
- (b) Calaverite (telluride của vàng và bạc)
- (c) Cerargyrite (hoặc horn silver) các bạc chloride, bạc iodide
- (d) Polybasite, sulphide của bạc và antimony
- (e) Proustite, sulphide của bạc và arsenic
- (f) Pyrargyrite, sulphide của bạc và antimony
- (g) Stephanite, sulphide của bạc và antimony
- (h) Cát có chứa vàng và platinum, loại sau thường chứa các kim loại khác thuộc nhóm platinum (ví dụ: iridium, osmium, palladium, rhodium và ruthenium).

26.17 - Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó.

use as pigments (**Chapter 32**).

26.15 - Niobium, tantalum, vanadium or zirconium ores and concentrates.

2615.10 - Zirconium ores and concentrates

2615.90 - Other

The principal zirconium ores generally classified in this heading are:

- (a) Baddeleyite, zirconium oxide.
- (b) Zircon and zircon sands, zirconium silicates. (When in the form of a precious stone, zircon falls in **heading 71.03**.)

The principal tantalum and niobium (columbium) ores generally classified in this heading are tantalite and niobite (columbite) (i.e., tantaloniobate of iron and manganese).

The principal vanadium ores generally classified in this heading are:

- (a) Descloizite, basic vanadate of lead and zinc.
- (b) Patronite, vanadium sulphide.
- (c) Roscoelite (vanadium mica), complex vanado-silicate of aluminium and magnesium.
- (d) Vanadinite, vanadate and chloride of lead.

Fused vanadium oxides obtained by treatments, other than calcining or roasting, which alter the chemical composition or crystallographic structure of the basic ore are **excluded** (generally **Chapter 28**).

The heading also **excludes** zircon sand micronised for use as an opacifier in enamel manufacture (**heading 25.30**).

26.16 - Precious metal ores and concentrates.

2616.10 - Silver ores and concentrates

2616.90 - Other

The principal ores generally classified in this heading are:

- (a) Argentite, silver sulphide.
- (b) Calaverite, telluride of gold and silver.
- (c) Cerargyrites (or horn silver), silver chlorides and iodides.
- (d) Polybasite, sulphide of silver and antimony.
- (e) Proustite, sulphide of silver and arsenic.
- (f) Pyrargyrite, sulphide of silver and antimony.
- (g) Stephanite, sulphide of silver and antimony.
- (h) Gold and platinum-bearing sands: the latter frequently contain other metals of the platinum group (i.e., iridium, osmium, palladium, rhodium and ruthenium).

26.17 - Other ores and concentrates.

2617.10 - Quặng antimon và tinh quặng antimon

2617.90 - Loại khác

Các quặng chính thường được phân loại trong nhóm này là:

(1) **Quặng antimony**

- (a) Cervantite, antimony oxit
- (b) Kermesite, antimony oxysulphide
- (c) Senarmontite, antimony oxit
- (d) Stibnite (hoặc antimonite), antimony sulphide
- (e) Valentinite hoặc antimon trắng, antimon oxit

(2) **Quặng Beryllium:**

(a) Beryl, silicate kép của beryllium và nhôm (nếu ở dạng đá quý thì beryl hoặc emerald thường được xếp trong **nhóm 71.03**)

(b) Bertrandite

(3) **Quặng bismuth:**

- (a) Bismuthinite (hoặc quặng bóng), bismuth sulphide
- (b) Bismutite, bismuth carbonate đã hydrate hoá
- (c) Ochre bismuth (hoặc bismite) bismuth oxit đã hydrate hoá

(4) **Quặng Germanium.**

Germanite, Germano- sulphide đồng

Nhóm này **loại trừ** các sản phẩm được biết trong thương mại như là "những tinh quặng" của germanium mà chúng thu được từ quá trình không thông thường trong công nghiệp luyện kim (thường thuộc **nhóm 28.25**)

(5) **Quặng thủy ngân:**

Cinnabar, thủy ngân sulphide.

Indium, gallium, rhenium, hafnium, thallium và cadmium không được tách trực tiếp từ một quặng đặc biệt, nhưng thu được dưới dạng sản phẩm phụ khi luyện các kim loại khác (ví dụ: kẽm, chì, đồng, nhôm, zircon, molipden).

26.18 - Xi hạt (xi cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.

Nhóm này bao gồm các dạng xi hạt nhỏ (xi cát) thu được, ví dụ bằng việc rót cặn xi lỏng vào nước khi ra khỏi lò cao.

Mặt khác, nó không bao gồm sợi xi thu được bằng cách thổi hơi nước hoặc không khí nên qua xi nóng chảy và cũng không bao gồm xi sủi bọt được tạo ra bằng cách thêm một lượng nhỏ nước vào xi nóng chảy (**nhóm 68.06**). Nhóm này cũng **không bao gồm** xi xi măng (**nhóm 25.23**).

26.19 - Xi, xỉ luyện kim (trừ xi hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.

2617.10 - Antimony ores and concentrates

2617.90 - Other

The principal ores generally classified in this heading are:

(1) **Antimony ores.**

- (a) Cervantite, antimony oxide.
- (b) Kermesite, antimony oxysulphide.
- (c) Senarmontite, antimony oxide.
- (d) Stibnite (or antimonite), antimony sulphide.
- (e) Valentinite or white antimony, antimony oxide.

(2) **Beryllium ores.**

(a) Beryl, double silicate of beryllium and aluminium. (When in the form of a precious stone, beryl or common emerald falls within **heading 71.03**.)

(b) Bertrandite.

(3) **Bismuth ores.**

- (a) Bismuthinite (or bismuth glance), bismuth sulphide.
- (b) Bismutite, hydrated bismuth carbonate.
- (c) Bismuth ochre (or bismite), hydrated bismuth oxide.

(4) **Germanium ores.**

Germanite, copper germano-sulphide.

The heading **excludes** those products known in trade as "concentrates" of germanium, which are obtained by processes not normal to the metallurgical industry (generally **heading 28.25**).

(5) **Mercury ores.**

Cinnabar, sulphide of mercury.

Indium, gallium, rhenium, hafnium, thallium and cadmium are not extracted directly from one particular ore, but are obtained as by-products of the metallurgy of other metals (e.g., zinc, lead, copper, aluminium, zirconium, molybdenum).

26.18 - Granulated slag (slag sand) from the manufacture of iron or steel.

This heading covers granulated slag (slag sand) obtained, for example, by pouring liquid dross into water as it leaves the blast furnace.

On the other hand, it does not include slag wool obtained by blowing steam or compressed air through molten slag, nor foamed slag made by adding small amounts of water to molten slag (**heading 68.06**). The heading also **excludes** slag cements (**heading 25.23**).

26.19 - Slag, dross (other than granulated slag), scalings and other waste from the manufacture of iron or steel.

Các loại xỉ thuộc nhóm này là các silicate của nhôm, silicate canxi hoặc sắt thu được trong quá trình luyện quặng sắt (xỉ lò cao), sự tinh luyện gang thổi hoặc sản xuất thép (xỉ lò thổi). Nhóm này bao gồm các loại xỉ mà chúng có hoặc không chứa hàm lượng sắt thích hợp cho phép thu hồi kim loại. Nhưng nhóm này **không bao gồm** xỉ phosphatic (xỉ thông thường hoặc xỉ Thomas). Đây là loại phân bón quan trọng, được xếp trong **Chương 31**.

Xỉ và xỉ luyện kim và xỉ phế liệu được dùng trong sản xuất xỉ măng, cho đắp nền và làm đường. Xỉ nghiền và mức độ thô như đá dăm được xếp vào **nhóm 25.17**. Nhóm này cũng loại trừ xỉ hạt (xỉ cát) của **nhóm 26.18**

Xỉ vụn là các mảnh vụn của sắt oxit mà chúng tạo thành từ quá trình rèn, cán nóng ... sắt hoặc thép.

Nhóm này cũng bao gồm bụi từ lò cao và các loại phế thải khác tạo ra từ sản xuất sắt và thép nhưng **không** bao gồm phế liệu kim loại tạo ra trong quá trình cắt, tạo hình hoặc các quá trình gia công kim loại khác, thuộc **nhóm 72.04**.

26.20 - Xỉ, tro và cặn (trừ loại thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa kim loại, arsen hoặc các hợp chất của chúng.

- Chứa chủ yếu là kẽm:

2620.11 - - Kẽm tạp chất cứng (sten tráng kẽm)

2620.19 - - Loại khác

- Chứa chủ yếu là chì:

2620.21 - - Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ

2620.29 - - Loại khác

2620.30 - Chứa chủ yếu là đồng

2620.40 - Chứa chủ yếu là nhôm

2620.60 - Chứa arsen, thủy ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hoá học của chúng

- Loại khác:

2620.91 - - Chứa antimon, berily, cadimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng

2620.99 - - Loại khác

Nhóm này bao gồm xỉ, tro và các cặn (**trừ các loại cặn của nhóm 26.18, 26.19 hoặc 71.12**) có chứa kim loại, arsenic (có hoặc không kim loại) hoặc hợp chất của chúng, và chúng thuộc loại được sử dụng dùng trong công nghiệp để tách arsenic hoặc kim loại, hoặc nguyên liệu cơ bản để sản xuất các hợp chất hoá học. Chúng tạo thành từ quá trình xử lý quặng hoặc các sản phẩm luyện kim trung gian hoặc từ điện phân, hoá học hoặc các quá trình khác là những quá trình không bao hàm quá trình gia công cơ khí kim loại. Phế thải thu được từ quá trình gia công cơ khí kim loại hoặc phế liệu bao gồm các mặt hàng kim loại vụn hoặc kim

The slags covered by this heading are silicates of aluminium, calcium or iron obtained during the smelting of iron ore (blast furnace slag), the refining of pig iron or the manufacture of steel (converter slag). The heading includes these slags whether or not they contain sufficient iron to permit the recovery of the metal. But it excludes the phosphatic slags ("basic slag" or "Thomas slag"); these are important fertilisers and are classified in **Chapter 31**.

Slag and dross are used in the manufacture of cement, for ballast and in road construction. Slag crushed and roughly graded as macadam falls in **heading 25.17**. The heading also excludes granulated slag (slag sand) of **heading 26.18**.

Scalings are chips of iron oxide which result from the forging, hot-rolling, etc., of iron or steel.

The heading also includes dust from blast furnaces and other kinds of waste resulting from the manufacture of iron and steel, but **not** scrap metal produced during cutting, shaping or other metal working processes, which falls in **heading 72.04**.

26.20 - Slag, ash and residues (other than from the manufacture of iron or steel) containing metals, arsenic, or their compounds.

Containing mainly zinc:

2620.11 - - Hard zinc spelter

2620.19 - - Other

- Containing mainly lead:

2620.21 - - Leaded gasoline sludges and leaded anti-knock compound sludges

2620.29 - - Other

2620.30 - Containing mainly copper

2620.40 - Containing mainly aluminium

2620.60 - Containing arsenic, mercury, thallium or their mixtures, of a kind used for the extraction of arsenic or those metals or for the manufacture of their chemical compounds

- Other:

2620.91 - - Containing antimony, beryllium, cadmium, chromium or their mixtures

2620.99 - - Other

This heading covers slag, ash and residues (other than those of heading **26.18, 26.19** or **71.12**) which containing metals, arsenic (whether or not containing metals) or their compounds, and which are of a kind used in industry either for the extraction of arsenic or metals or as a basis for the manufacture of their chemical compounds. They result from the treatment of ores or intermediate metallurgical products (such as mattes) or from electrolytic, chemical or other processes which do not involve the mechanical working of metal. Waste which derives from the mechanical working of metal, or scrap which consists

loại đã hư hỏng sẽ được **loại trừ (Phần XIV, XV hoặc XVI)**. Mặt khác, các cặn gỉ, mà chủ yếu là các oxit mặc dù thu được từ quá trình gia công cơ khí kim loại màu cũng được xếp vào nhóm này.

Nhóm này bao gồm:

- (1) Các chất (**khác với** các chất đồng, niken hoặc cobalt (**Phần XV**) và xi hoặc xỉ phế liệu, ví dụ các loại xỉ giàu đồng, kẽm, thiếc, chì ...
- (2) Xi kẽm (thu được trong quá trình mạ kẽm), cặn của quá trình mạ điện bằng cách nhúng chìm trong kẽm nóng chảy.
- (3) Cặn thu từ bể điện phân sau khi tuyển hoặc tinh chế kim loại và cặn mạ điện.
- (4) Các cặn ắc quy
- (5) Cặn từ quá trình tinh chế kim loại bằng phương pháp điện phân, được làm khô hoặc cô đặc thành dạng khối
- (6) Cặn từ sản xuất đồng sunfat
- (7) Coban oxit không tinh khiết thu được từ quá trình xử lý quặng có chứa bạc.
- (8) Chất xúc tác thải có thể sử dụng chỉ để tách kim loại hoặc để sản xuất hóa chất.
- (9) Cặn từ dung dịch kiềm thải, chủ yếu được sử dụng để điều chế magiê chloride.
- (10) Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ từ các thùng chứa xăng pha chì và các hợp chất chì chống kích nổ bao gồm chủ yếu là chì, hợp chất chì (bao gồm tetraethyllead và tetramethyllead) và oxit sắt (do gỉ của bể chứa). Nói chung, cặn đó được sử dụng cho việc thu hồi chì và các hợp chất chì hoặc không chì, và thực tế nó không chứa dầu mỏ.
- (11) Khói bụi từ kẽm, chì hoặc đồng luyện. Nói chung, arsenic có trong bụi khói từ luyện đồng và luyện chì, và thallium có trong bụi khói từ luyện chì và kẽm.
- (12) Xi, tro và cặn từ kẽm, chì hoặc đồng luyện và giàu thủy ngân thường như oxit, sulphide hoặc như một hỗn hợp với các kim loại khác.
- (13) Xi, tro và cặn chứa antimony, beryllium, cadmium, crom hoặc các hỗn hợp của chúng. Nó thường ở dạng chất thải phát sinh từ chế biến (ví dụ như xử lý nhiệt) hàng hóa có chứa các kim loại này.
- (14) Xi, tro và cặn từ chất thải từ việc sản xuất, điều chế và sử dụng mực in, thuốc nhuộm, bột màu, sơn, dầu bóng và vecni, thuộc loại sử dụng cho việc thu hồi kim loại hoặc hợp chất của chúng.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị (**nhóm 26.21**)
- (b) Cặn từ thùng chứa dầu mỏ bao gồm chủ yếu là các

of worn-out or broken metal articles is **excluded (Section XIV, XV or XVI)**. On the other hand, scalings, which are essentially oxides although deriving from the mechanical working of non-ferrous metal, also fall in this heading.

The heading includes:

- (1) Mattes (**other than** copper, nickel or cobalt mattes (**Section XV**) and slag or dross, for example those rich in copper, zinc, tin, lead, etc.
- (2) Hard zinc spelter, residue from galvanisation by dipping in molten zinc.
- (3) Sludge from electrolytic baths after the preparation or refining of metal, and electro-galvanising sludge.
- (4) Accumulator sludge.
- (5) Residues from electrolytic metal refining, dried or concentrated in block form.
- (6) Residues from the manufacture of copper sulphate.
- (7) Impure cobalt oxides resulting from the treatment of silver-bearing ores.
- (8) Spent catalysts usable only for the extraction of metal or for the manufacture of chemicals.
- (9) Residual carnallite lyes, mainly used for obtaining magnesium chloride.
- (10) Leaded gasoline sludges and leaded anti-knock compound sludges from storage tanks of leaded gasoline and leaded anti-knock compounds, consisting essentially of lead, lead compounds (including tetraethyllead and tetramethyllead) and iron oxide (due to rusting of storage tanks). In general, such sludges are used for recovery of lead or lead compounds, and contain practical IV no petroleum oils.
- (11) Flue dusts from zinc, lead or copper smelting. Generally, arsenic is present in the flue dusts from copper and lead smelting, and thallium is present in the flue dusts from lead and zinc smelting.
- (12) Slag, ash and residues from zinc, lead or copper smelting and rich in mercury usually as oxide, sulphide or as an amalgam with other metals.
- (13) Slag, ash and residues containing antimony, beryllium, cadmium, chromium or their mixtures. These are generally in the form of wastes arising from processing (e.g., heat treatment) of goods containing these metals.
- (14) Slag, ash and residues from wastes resulting from the production, formulation and use of inks, dyes, pigments, paints, lacquers and varnishes, of a kind used for the recovery of metals or their compounds.

The heading also **excludes**:

- (a) Ash and residues from the incineration of municipal waste (**heading 26.21**).
- (b) Sludges from the storage tanks of petroleum oils

loại dầu này (**nhóm 27.10**)

(c) Các hợp chất xác định về mặt hoá học của **Chương 28**.

(d) Chất thải và mảnh vụn của kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý (bao gồm các chất xúc tác đã sử dụng hết hoặc bị hỏng ở dạng hợp kim nghèo platinum) và các chất thải và phế liệu khác có chứa kim loại quý hoặc hỗn hợp kim loại quý, thuộc loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý (**nhóm 71.12** hoặc **85.49**).

(e) Phế liệu kim loại từ gia công cơ khí các kim loại thuộc **Phần XV**.

(f) Bụi kẽm (**nhóm 79.03**)

26.21 - Xi và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị.

2621.10 - Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị.

2621.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm xi và tro **không** xếp trong **nhóm 26.18, 26.19** hoặc **26.20**, thu được từ quá trình chế biến các quặng hoặc từ quá trình luyện kim, cũng như những xi và tro thu được từ vật liệu hoặc quá trình khác. Mặc dù rất nhiều các sản phẩm được sử dụng làm phân bón, chúng vẫn được phân loại ở đây và không phải ở chương 31 (**trừ** trường hợp xi bazo).

Các sản phẩm này bao gồm:

(1) Tro và clinker có nguồn gốc khoáng sản xuất chủ yếu từ việc đốt than đá, than non, than bùn hoặc dầu trong nồi hơi tiện ích. Nó được sử dụng chủ yếu để làm nguyên liệu cho sản xuất xi măng, như là một chất bổ sung cho xi măng trong bê tông, trong lớp mô, hay như một chất độn trong sản xuất nhựa và sơn, như một vật liệu nhẹ trong sản xuất khối xây dựng và trong cấu trúc xây dựng dân dụng như kè, dốc đường cao tốc và mô cầu.

Nó bao gồm:

(a) Tro bay - hạt mịn bị cuốn theo trong khí thải lò và bị tách khỏi dòng khí bằng túi hoặc các bộ lọc tĩnh điện;

(b) Tro đáy - tro thô hơn loại bỏ bằng cách lắng đọng từ dòng khí ngay sau khi rời khỏi lò;

(c) Xi nồi hơi- cặn thô tách ra từ đáy lò;

(d) Tro buồng đốt tầng sôi (FBC-tro) - Lượng cặn vô cơ được tạo ra từ việc đốt than hoặc dầu trong tầng sôi với đá vôi hoặc dolomite.

(2) Tro tảo bẹ hoặc tro thực vật khác. Trong nhóm này Tro Tảo bẹ là vật liệu được tạo ra bằng cách đốt ra tro một số loại rong biển. Ở trạng thái nguyên liệu thô, nó thường nặng, thô ráp hoặc hơi đen nhưng khi tinh chế, nó là dạng bột trắng đục mờ. Nó được sử dụng chính cho chiết iốt hoặc trong công nghiệp thủy tinh.

consisting mainly of such oils (**heading 27.10**).

(c) Chemically defined compounds of **Chapter 28**.

(d) Waste and scrap of precious metals or of metal clad with precious metal (including e.g., spent or damaged catalysts in the form of platinum alloy gauze) and other waste and scrap containing precious metal or precious metal compounds, of a kind used principally for the recovery of precious metal (**heading 71.12** or **85.49**).

(e) Scrap metal resulting from the mechanical working of the metals of **Section XV**.

(f) Zinc dust (**heading 79.03**).

26.21 - Other slag and ash, including seaweed ash (kelp); ash and residues from the incineration of municipal waste.

2621.10 - Ash and residues from the incineration of municipal waste

2621.90 - Other

This heading covers slag and ash **not falling in heading 26.18, 26.19** or **26.20**, derived from the working of ores or from metallurgical processes, as well as those derived from any other material or process. Although many of the products are used as fertilisers they are classified here and not in Chapter 31 (**except** in the case of basic slag).

The products covered include:

(1) Ash and clinker of mineral origin produced primarily from burning coal, lignite, peat or oil in utility boilers. Its principal uses are as a raw material for cement manufacture, as a supplement to cement in concrete, in mine backfill, as a mineral filler in plastics and paints, as a lightweight aggregate in building block manufacture and in civil engineering structures such as embankments, highway ramps and bridge abutments.

It includes:

(a) Fly ash - finely divided particles entrained in furnace flue gases and removed from the gas stream by bag or electrostatic filters;

(b) Bottom ash - more coarse ash removed by settlement from the gas stream immediately after leaving the furnace;

(c) Boiler slag - coarse residues removed from the bottom of the furnace;

(d) Fluidised bed combustor ash (FBC-ash) - inorganic residues from burning coal or oil in a fluidised bed of limestone or of dolomite.

(2) Kelp and other vegetable ash. Kelp covered by this heading is material produced by incinerating certain types of seaweed. In its raw state it is a heavy, rough, blackish material but, when refined, it is a dull white powder. It is mainly used for extracting iodine or in the glass industry.

Nhóm này cũng bao gồm tro vỏ trấu, thành phần chủ yếu là silica, và được sử dụng chủ yếu cho sản xuất gạch cách âm hoặc các sản phẩm cách âm khác.

(3) Tro xương thu được từ việc nung xương trong không gian thoáng khí. Ngoài công dụng để cải tạo đất, sản phẩm này cũng được sử dụng để bọc khuôn đúc thép thổi trong việc luyện đồng. Nhóm này **loại trừ** muối động vật, thu được từ việc nung xương trong các thùng kín (**nhóm 38.02**)

(4) Muối kali thô thu được trong công nghiệp đường từ cặn của mật củ cải đường bằng cách đốt thành tro, rửa ...

(5) Tro và cặn thu được từ quá trình đốt rác thải đô thị (xem chú giải 4 của chương 38). Tro và cặn này thường là hỗn hợp của clinker và một số kim loại độc (như chì) và thường thích hợp để dùng làm vật liệu và các lỗ hổng trên đường tạm. Hàm lượng kim loại có trong loại tro và cặn này không đảm bảo cho việc thu hồi kim loại hoặc các hợp chất kim loại.

Nhóm này **không bao gồm** silica fume được xác định về mặt hóa học riêng biệt thu được dưới dạng sản phẩm phụ từ quá trình sản xuất silicon, ferrosilicon và zirconia, thường được sử dụng làm chất phụ gia pozzolan trong bê tông, xi măng sợi hoặc vật liệu đúc chịu lửa, và làm chất phụ gia trong polyme (**nhóm 28.11**).

Chương 27

Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chung cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các hợp chất hữu cơ đã được xác định về mặt hoá học riêng biệt, trừ metan và propan tinh khiết đã được phân loại ở nhóm 27.11;

(b) Dược phẩm thuộc nhóm 30.03 hoặc 30.04; hoặc

(c) Hỗn hợp hydrocarbon chưa no thuộc nhóm 33.01, 33.02 hoặc 38.05.

2. Trong nhóm 27.10, khái niệm "dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum" không chỉ bao gồm dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và dầu thu được từ khoáng bi-tum mà còn bao gồm các loại dầu tương tự, cũng như loại dầu khác chủ yếu chứa hỗn hợp hydrocarbon chưa no, thu được bằng quá trình bất kỳ, với điều kiện trọng lượng cấu tử không thơm cao hơn cấu tử thơm.

Tuy nhiên, khái niệm này không bao gồm các polyolefin tổng hợp lỏng, loại dưới 60% thể tích chung cất ở 300°C, sau khi sử dụng phương pháp chung cất giảm áp suất sẽ chuyển đổi sang 1.013 millibar (Chương 39).

3. Theo mục đích của nhóm 27.10, "dầu thải" có nghĩa là các chất thải chứa chủ yếu là dầu có nguồn

This group also includes rice husk ash, composed almost entirely of silica, and used primarily for the manufacture of sound-insulating bricks or other sound-insulating products.

(3) Bone ash obtained from the calcination of bones in the open air. Apart from its use for soil improvement, this product is also used for coating ingot moulds in copper smelting. The heading **excludes** animal black, obtained from the calcination of bones in a closed vessel (**heading 38.02**).

(4) Crude potassium salts obtained in the sugar industry from residues of beet molasses by incineration, washing, etc.

(5) Ash and residues resulting from the incineration of municipal waste (see Note 4 to Chapter 38). Such ash and residues are frequently a mixture of clinker and some toxic metals (e.g., lead) and generally used for the construction of temporary roadways on landfill sites as a substitute for aggregates. Metal content of this type of ash and residues does not warrant the recovery of metals or metal compounds.

The heading **excludes** separate chemically defined silica fume collected as a by-product from silicon, ferrosilicon and zirconia production, generally used as a pozzolan additive in concrete, fibre cement, or refractory castables, and as an additive in polymers (**heading 28.11**).

Chapter 27

Mineral fuels, mineral oils and products of their distillation; bituminous substances; mineral waxes

Notes.

1.- This Chapter does not cover:

(a) Separate chemically defined organic compounds, other than pure methane and propane which are to be classified in heading 27.11;

(b) Medicaments of heading 30.03 or 30.04; or

(c) Mixed unsaturated hydrocarbons of heading 33.01, 33.02 or 38.05.

2.- References in heading 27.10 to "petroleum oils and oils obtained from bituminous minerals" include not only petroleum oils and oils obtained from bituminous minerals but also similar oils, as well as those consisting mainly of mixed unsaturated hydrocarbons, obtained by any process, provided that the weight of the non-aromatic constituents exceeds that of the aromatic constituents.

However, the references do not include liquid synthetic polyolefins of which less than 60 % by volume distils at 300 °C, after conversion to 1,013 millibars when a reduced-pressure distillation method is used (Chapter 39).

3.- For the purposes of heading 27.10, "waste oils" means waste containing mainly petroleum oils and oils